

MỤC LỤC



NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 10
- Lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 54



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Thông tin pháp lý

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam, theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ty cổ phần số 0300419930 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 11 tháng 12 năm 2013.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 vốn điều lệ của Công ty là: 672.932.050.000 VND, tương đương 67.293.205 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 34.321.980 cổ phần, chiếm 51 % vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 32.971.225 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam gồm có các đơn vị trực thuộc sau:

- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương (Bao gồm số liệu của Xí nghiệp Ô tô Radian)

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Kinh doanh bất động sản.

Kết quả hoạt động

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2014 là 169.317.498.884 VND (6 tháng đầu năm 2013 lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 168.580.014.875 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, P. 6, Q. 3, TP. HCM

- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến 30/06/2014 là 588.035.664.280 VND (Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến năm 31/12/2013 là 418.718.165.396 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty bao gồm:

Nghị quyết đại hội cổ đông 2013 của Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam, ngày 25/04/2013.

Họ và tên	Chức vụ	Ngày từ nhiệm	Ngày nhận chức
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Chủ tịch	25/04/2013	
Ông Bùi Thế Chuyên	Chủ tịch		25/04/2013
Ông Phạm Hồng Phú	Thành viên		
Ông Trần Văn Trí	Thành viên		
Ông Lê Văn Trí	Thành viên	25/04/2013	
Ông Nguyễn Minh Thiện	Thành viên		25/04/2013
Ông Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên		25/04/2013

Ban kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát Công ty bao gồm:

Bà Lê Thị Hoàng	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày từ nhiệm
Ông Phạm Hồng Phú	TGD điều hành	
Ông Lê Văn Trí	Phó Tổng Giám đốc	25/04/2013
Ông Nguyễn Song Thao	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc kiêm kế toán trưởng	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, P. 6, Q. 3, TP. HCM

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán phù hợp được tuân thủ;
- Không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính này;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực và hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2014

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ Tịch



Số. 466 BCKT/TC

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kính gửi : - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp**
Cao su Miền Nam**- Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp**
Cao su Miền Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam lập tại ngày 18/07/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của 6 tháng đầu năm 2014. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam (hoặc chuẩn mực kế toán khác được Việt Nam chấp nhận) và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**Tổng Giám đốc****Đỗ Khắc Thanh**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên**Dương Nguyên Thúy Mai**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0848-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
	số	minh		
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,557,291,610,494	1,466,041,842,146
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	73,309,172,105	35,295,375,818
1. Tiền	111		73,309,172,105	35,295,375,818
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		186,150,000,000	11,350,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	186,150,000,000	11,350,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		494,048,662,676	399,448,754,773
1. Phải thu khách hàng	131	3	350,165,652,408	315,694,345,120
2. Trả trước cho người bán	132	4	149,202,572,466	89,368,337,934
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	5	6,631,302,244	6,336,936,161
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	6	(11,950,864,442)	(11,950,864,442)
IV. Hàng tồn kho	140		786,495,206,765	894,932,219,260
1. Hàng tồn kho	141	7	788,495,206,765	894,932,219,260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	8	(2,000,000,000)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17,288,568,948	125,015,492,295
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	5,895,664,054	6,629,066,785
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	6,524,008,523	117,598,833,832
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	11	3,107,569,958	941,866
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	12	1,761,326,413	786,649,812
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,737,119,669,272	1,454,755,303,801
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài nội bộ	218			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN 1	Mã	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
	số	minh		
	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		1,721,336,245,043	1,440,372,589,744
1. TCSD hữu hình	221	13	138,224,325,623	146,849,054,939
- Nguyên giá	222		749,444,669,382	728,167,907,756
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(611,220,343,759)	(581,318,852,817)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	14	13,094,896,083	13,501,392,919
- Nguyên giá	225		19,006,028,705	20,781,346,310
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5,911,132,622)	(7,279,953,391)
3. TSCĐ vô hình	227	15	157,987,752,721	158,237,160,464
- Nguyên giá	228		167,775,584,804	167,775,584,804
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9,787,832,083)	(9,538,424,340)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	16	1,412,029,270,616	1,121,784,981,422
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13,021,030,319	13,157,415,319
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	17	13,021,030,319	13,157,415,319
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,762,393,910	1,225,298,738
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	1,977,236,064	755,145,892
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	19	785,157,846	470,152,846
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		<u>3,294,411,279,766</u>	<u>2,920,797,145,947</u>

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 54 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã Thuyết		Số cuối quý	Số đầu năm
	số	minh		
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2,095,444,034,879	1,702,335,998,069
I. Nợ ngắn hạn	310		1,138,136,605,647	844,427,730,666
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	521,945,790,109	444,288,263,161
2. Phải trả người bán	312	21	148,435,073,753	196,020,173,003
3. Người mua trả tiền trước	313	22	3,333,530,431	2,543,620,553
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	23	28,272,015,023	39,807,850,676
5. Phải trả người lao động	315	24	84,696,884,933	91,842,012,751
6. Chi phí phải trả	316	25	66,242,829,341	40,118,565,339
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng				
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	26	246,534,156,035	9,373,048,159
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	27	38,676,326,022	20,434,197,024
II. Nợ dài hạn	330		957,307,429,232	857,908,267,403
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	28	9,900,000,000	3,895,725,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	29	897,677,429,232	813,620,804,711
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			391,737,692
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	30	49,730,000,000	40,000,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,198,967,244,887	1,218,461,147,878
(400 = 410 + 430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,198,967,244,887	1,218,461,147,878
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	31	672,932,050,000	672,932,050,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	32	(12,050,000)	(12,050,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	33	(4,011,881,445)	722,613,288
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	34	159,157,117,444	87,143,849,589
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	35	56,959,836,569	38,956,519,605
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	36	313,942,172,319	418,718,165,396
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3,294,411,279,766	2,920,797,145,947

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 54 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU 1	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	50	2,522,175,093	2,522,175,093
5. Ngoại tệ các loại	1.2		
- USD		\$1,594,557.04	\$116,370.32
- EUR		€ 406.69	€ 412.09
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Đỗ Anh Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Thiện

Ngày 18 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

011729-
CÔNG TY
TRÁCH MIỆN HỮU HẠN
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
MIỀN NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 Tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 Tháng đầu năm	6 Tháng đầu năm
			2014	2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	37	1,474,906,699,686	1,546,126,697,867
2. Các khoản giảm trừ	02	38	6,485,357,239	18,620,692,470
+ Chiết khấu			4,751,550,682	17,819,059,940
+ Giảm giá hàng bán			0	0
+ Hàng bán bị trả lại			1,733,806,557	801,632,530
+ Thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp				
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,468,421,342,447	1,527,506,005,397
4. Giá vốn hàng bán	11	39	1,067,030,041,746	1,129,882,176,696
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		401,391,300,701	397,623,828,701
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	40	1,203,954,103	24,614,945,027
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	41	26,038,836,289	59,056,004,552
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		19,431,623,222	21,306,353,547
8. Chi phí bán hàng	24	42	64,017,229,396	43,477,859,546
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	43	95,279,182,754	109,496,276,551
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		217,260,006,365	210,208,633,079
11. Thu nhập khác	31	44	1,701,841,946	13,123,668,421
12. Chi phí khác	32	45	1,540,686,652	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		161,155,294	13,123,668,421
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		217,421,161,659	223,332,301,500

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 54 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 Tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 Tháng đầu năm	6 Tháng đầu năm
			2014	2013
1	2	3	4	5
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	46	48,495,400,467	54,864,585,148
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	47	(391,737,692)	(112,298,523)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	48	169,317,498,884	168,580,014,875
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	49	2,516	2,881

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đỗ Anh Dũng



Nguyễn Minh Thiện



Phạm Hồng Phú

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 Tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số 6 Tháng đầu năm		
	2014	2013	
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	217,421,161,659	223,332,301,500
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	30,262,359,379	31,437,767,992
- Các khoản dự phòng	03	2,000,000,000	(6,319,630,363)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	0	
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1,826,818,187)	(37,738,613,448)
- Chi phí lãi vay	06	19,431,623,222	21,306,353,547
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	267,288,326,073	232,018,179,228
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	13,430,522,223	(147,855,424,490)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	106,437,012,495	217,295,245,132
- Tăng giảm tài sản ngắn hạn khác			
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	206,701,985,017	(12,787,188,481)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(488,687,441)	1,368,995,462
- Tiền lãi vay đã trả	13	(19,431,623,222)	(21,306,353,547)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(60,072,357,427)	(44,743,636,981)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	8,047,237,787	20,097,698,711
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(315,005,000)	(5,392,616,696)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	521,597,410,505	238,694,898,338
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(311,534,850,377)	(502,620,754,762)
2. Tiền thu để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	281,818,182	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (số dư được kết chuyển từ tài khoản 222)	25	(174,800,000,000)	(55,950,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (số dư được kết chuyển từ tài khoản 128, 228)	26	136,385,000	42,255,882,280
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi đầu tư chứng khoán	27	124,976,241	35,430,185,886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(485,791,670,954)	(480,884,686,596)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 54 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 Tháng đầu năm 2014

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Mã số 6 Tháng đầu năm 2014	6 Tháng đầu năm 2013	
1	2	3	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,040,894,366,108	1,183,111,954,906
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(879,180,214,639)	(935,157,990,995)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(154,771,600,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6,942,551,469	247,953,963,911
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	42,748,291,020	5,764,175,653
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35,295,375,818	30,415,808,642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4,734,494,733)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	73,309,172,105	36,179,984,295

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc





Đỗ Anh Dũng

Nguyễn Minh Chiến

Phạm Hồng Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam, theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ty cổ phần số 0300419930 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 11 tháng 12 năm 2013.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 vốn điều lệ của Công ty là: 672.932.050.000 VND, tương đương 67.293.205 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 34.321.980 cổ phần, chiếm 51 % vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 32.971.225 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Kinh doanh bất động sản.

3. Tổng số lao động : 2.092 người.

- Trong đó: Lao động gián tiếp: 926 người, lao động trực tiếp: 1.166 người.

4. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam là Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc, xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Hàng tồn kho luân chuyển giữa Công ty và các xí nghiệp, giá hàng tồn kho được xác định và ghi nhận theo giá bình quân gia quyền (doanh thu nội bộ và giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá bình quân gia quyền).

Cuối kỳ kế toán, Công ty xác định giá trị nguyên vật liệu và bán thành phẩm dở dang, chênh lệch giữa giá trị dở dang cuối kỳ và đầu kỳ được phân bổ vào giá thành của tất cả các sản phẩm sản xuất trong kỳ theo tỷ lệ nguyên vật liệu chính.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng loại nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ, Công ty đã lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Số dư các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là tài sản ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là tài sản dài hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Tại thời điểm lập báo cáo cuối kỳ, Công ty đã trích dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

5. Hợp đồng thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

6.1. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá,

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

7.1. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7.2. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

7.2.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngòai lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản "tương đương tiền" nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản "tương đương tiền" nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.4. Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Số dư của các tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Số dư của thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các khoản phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

11. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và các chi phí dịch vụ khác phân bổ trong thời gian sử dụng;

12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Theo quy chế tài chính của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

16. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua tiền, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu. tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Xem trong thuyết minh báo cáo tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính, thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận. Tất cả khoản nợ tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay ngắn hạn và dài hạn. Xem trong thuyết minh báo cáo tài chính.

17. Báo cáo bộ phận:

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn kế toán thực hiện theo 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ tài Chính. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh về hoạt động kinh doanh trong toàn Công Ty được hạch toán tập trung

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

và có cùng sản phẩm cùng loại, mọi số liệu kế toán và kết quả kinh doanh được phản ánh tổng hợp trên Báo cáo tài chính của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số cuối quý Ngoại tệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<u>1. Tiền</u>		<u>73.309.172.105</u>	<u>35.295.375.818</u>
<u>1.1. Tiền mặt tại quỹ (TK 111)</u>		<u>3.536.550.266</u>	<u>1.546.562.161</u>
<u>Tiền VND</u>		<u>3.536.550.266</u>	<u>1.546.562.161</u>
- Văn phòng TP.Hồ Chí Minh		2,341,031,447	1,139,436,436
- Xí nghiệp Đồng Nai		127,195,228	24,693,953
- Xí nghiệp Hóc Môn		304,122,903	181,408,002
- Xí nghiệp Bình Lợi		64,240,708	81,754,434
- Xí nghiệp Bình Dương + Ô tô Radian		699,959,980	119,269,336
Tiền mặt tồn quỹ khớp với biên bản kiểm kê thực tế			
<u>1.2. Tiền gửi ngân hàng (TK 112)</u>		<u>69.772.621.839</u>	<u>33.748.813.657</u>
<u>Tiền VND</u>		<u>35.877.080.486</u>	<u>31.283.107.425</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>24.787.276.189</u>	<u>13.637.318.513</u>
Trong đó:			
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Sở giao dịch II - CN TP.HCM		618,170,038	1,187,533,794
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM		12,289,554,514	10,810,164,334
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam- CN Bến Nghé		2,338,651,790	902,577,785
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam		688,994,167	177,566,763
- Ngân hàng TM CP Á Châu		8,007,411,389	387,792
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>8.455.277.219</u>	<u>15.022.118.614</u>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh ngân hàng Công Thương khu Công nghiệp Biên Hòa		6,092,883,079	5,007,181,017
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Khu Công nghiệp Biên Hòa, Đồng Nai		24,610,795	250,799,031
- Ngân hàng Đông Á- Chi nhánh Đồng Nai		2,337,783,345	9,764,138,566
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>819.581.554</u>	<u>363.861.050</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh TP.HCM		816,238,300	360,517,796
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Phòng giao dịch Thới An		3,343,254	3,343,254
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>805.335.512</u>	<u>440.289.486</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Thạnh		805,335,512	440,289,486
<u>Xí nghiệp Bình Dương + Ô tô Radian</u>		<u>1.009.610.012</u>	<u>1.819.519.762</u>

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số cuối quý Ngoại tệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		1,009,610,012	1,819,519,762
<u>Ngoại tệ</u>		<u>33.895.541.353</u>	<u>2.465.706.232</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>USD 1.594.557.04</u>	<u>33.878.040.389</u>	<u>2.448.047.456</u>
	<u>EUR 406.69</u>	<u>17.500.964</u>	<u>17.658.776</u>
<u>Trong đó:</u>			
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM	USD 1,214,964.44	25,813,134,492	2,412,529,016
- Ngân hàng TNHH INDOVINA-CN Bến Thành	USD 104,483.58	2,219,858,141	226,768
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam-CN Bến Nghé	USD 161,046.11	3,421,585,653	
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN TP.HCM	USD 93,123.99	1,978,507,504	4,202,412

Tỷ giá VND/ USD : đơn vị sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 30/06/2014 là 21.246 VND/USD

<u>2. Đầu tư ngắn hạn (TK 128)</u>	<u>186,150,000,000</u>	<u>11,350,000,000</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>186,150,000,000</u>	<u>11,350,000,000</u>
- Công ty Tài Chính cổ phần Hóa Chất Việt Nam	5,000,000,000	10,000,000,000
- Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Tân Thuận Việt	1,350,000,000	1,350,000,000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	160,000,000,000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Tp.HCM	10,000,000,000	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9,800,000,000	
<u>3. Phải thu khách hàng (TK 131)</u>	<u>350,165,652,408</u>	<u>315,694,345,120</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>339,806,958,901</u>	<u>304,907,173,633</u>
- Trong nước:	210,851,036,305	189,125,237,436
- Ngoài nước:	128,955,922,596	115,781,936,197
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>9,754,891,388</u>	<u>10,111,482,514</u>
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>504,408,143</u>	<u>635,364,997</u>

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số cuối quý Ngoại tệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>99,393,976</u>	<u>40,323,976</u>
Xem chi tiết đối tượng trong các báo cáo đơn vị			
4. Trả trước cho người bán (TK 331)		149,202,572,466	89,368,337,934
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>148,886,550,459</u>	<u>89,014,140,230</u>
- Trong nước:		129,758,238,529	31,528,341,551
- Ngoài nước:		19,128,311,930	57,485,798,679
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>			<u>300,397,704</u>
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>85,614,007</u>	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>125,208,000</u>	<u>3,800,000</u>
<u>Xí nghiệp Bình Dương+ Ô tô Radian</u>		<u>105,200,000</u>	<u>50,000,000</u>
Xem chi tiết đối tượng trong các báo cáo đơn vị			
5. Phải thu khác		6,631,302,244	6,336,936,161
5.1. Phải thu khác (TK 1388)		4,542,716,024	5,501,178,472
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>4,440,759,701</u>	<u>5,197,247,005</u>
- Phải thu khác (TK13881)		4,440,759,701	5,197,247,005
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu chờ khấu trừ (TK 13885)			
Thuế GTGT hàng nhập khẩu đã nộp, chờ hàng về có đủ chứng từ đơn vị sẽ kết chuyển vào 133			
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>57,056,377</u>	<u>90,092,685</u>
- Phải thu chi phí thí nghiệm XN (TK 13882)		57,056,377	90,092,685
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>23,124,520</u>	<u>49,555,025</u>
- Phải thu chi phí thí nghiệm XN (TK 13882)		23,124,520	49,555,025
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>21,775,426</u>	<u>94,965,526</u>
- Phải thu chi phí thí nghiệm XN (TK 13882)		21,775,426	94,965,526
<u>Xí nghiệp Bình Dương+ Ô tô Radian</u>			<u>69,318,231</u>
- Phải thu khác (TK 13881)			54,792,220
- Phải thu chi phí thí nghiệm XN (TK 13882)			14,526,011
Xem chi tiết đối tượng trong các báo cáo đơn vị			
5.2. Phải thu khác (TK338)		2,088,586,220	835,757,689
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>1,819,641,991</u>	<u>621,728,070</u>

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số cuối quý Ngoại tệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)		1,809,941,333	515,550,093
- Phải trả, phải nộp khác (TK 33889)		9,700,658	106,177,977
Xí nghiệp Đồng Nai		214,010,303	95,326,995
- Nhập quỹ công đoàn (TK 33822)		103,269,533	
- Bảo hiểm xã hội (Tk 3383)		106,159,694	79,771,949
- Bảo hiểm y tế (Tk 3384)		4,581,076	15,555,046
Xí nghiệp Bình Dương + Ô tô Radian		54,933,926	118,702,624
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)		31,521,514	84,872,245
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)		15,341,015	24,720,992
- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3389)		8,071,397	9,109,387
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (TK 139)		(11,950,864,442)	(11,950,864,442)
Các khoản phải thu khó đòi của Văn phòng Tp.HCM		(11,950,864,442)	(11,950,864,442)
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong nước		(11,518,210,372)	(11,518,210,372)
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi nước ngoài		(432,654,070)	(432,654,070)
Xem chi tiết đối tượng trong các báo cáo đơn vị			
7. Hàng tồn kho		788,495,206,765	894,932,219,260
Nguyên liệu , vật liệu (TK 152)		541,721,300,118	626,373,989,676
Văn phòng Tp.HCM		134,838,185,856	131,409,429,553
- Nguyên vật liệu chính (TK 1521)		122,075,190,791	120,539,897,973
- Vật liệu phụ (TK 1522)		1,667,029,442	1,602,640,506
- Nhiên liệu các loại (TK 1523)		7,575,664	6,997,759
- Phụ tùng thay thế (TK 1524)		11,088,387,664	9,259,891,020
- Vật liệu khác (TK 1525)		2,295	2,295
Xí nghiệp Đồng Nai		25,395,937,784	23,478,409,297
- Nguyên vật liệu chính (Tk 1521)		23,600,799,178	22,077,955,006
- Vật liệu phụ (Tk 1522)		297,557,277	258,775,821
- Nhiên liệu các loại (Tk 1523)		30,567,176	22,860,652
- Phụ tùng thay thế (Tk 1524)		1,467,014,153	1,118,817,796
- Vật liệu khác (TK 1525)			22
Xí nghiệp Hóc Môn		13,328,748,878	10,354,260,364
- Nguyên vật liệu chính (TK 1521)		11,523,259,015	8,908,263,950
- Vật liệu phụ (TK 1522)		431,519,695	523,807,011

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số cuối quý Ngoại tệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Nguyên liệu các loại (TK 1523)		133,137,314	124,519,583
- Phụ tùng thay thế (TK 1524)		1,240,832,862	797,669,820
- Vật liệu khác (TK 1525)		(8)	
Xí nghiệp Bình Lợi		15,878,358,002	15,072,839,772
- Nguyên liệu, vật liệu chính (TK 1521)		13,463,581,613	12,816,537,568
- Nguyên liệu, vật liệu phụ (TK 1522)		475,139,724	326,194,853
- Nhiên liệu các loại (TK 1523)		377,929,604	369,818,719
- Phụ tùng thay thế (TK 1524)		1,561,707,061	1,560,288,632
Xí nghiệp Bình Dương + Ô tô Radian		352,280,069,598	446,059,050,690
- Nguyên vật liệu chính (Tk 1521)		346,277,548,295	440,140,769,462
- Vật liệu phụ (Tk 1522)		4,641,045,937	4,810,145,713
- Nhiên liệu các loại (Tk 1523)		430,981,027	423,339,707
- Phụ tùng thay thế (Tk 1524)		923,894,339	684,795,426
- Vật liệu khác (Tk 1525)		6,600,000	382
Công cụ, dụng cụ (TK 153)		7,554,593,630	5,379,252,193
Văn phòng Tp.HCM		300,922,704	323,469,160
- Công cụ dụng cụ (TK 1531)		183,420,819	200,603,771
- Bao bì luân chuyển, băng keo các loại (TK 1532)		117,501,885	122,865,389
Xí nghiệp Đồng Nai		2,029,074,475	1,571,719,648
- Công cụ, dụng cụ (Tk 1531)		420,132,438	276,178,476
- Bao bì luân chuyển (Tk 1532)		1,608,942,037	1,295,541,172
Xí nghiệp Hóc Môn		3,229,897,950	2,539,955,357
- Công cụ, dụng cụ (Tk 1531)		189,779,825	223,791,997
- Bao bì luân chuyển (Tk 1532)		3,040,118,125	2,316,163,360
Xí nghiệp Bình Lợi		1,575,154,545	895,136,476
- Công cụ, dụng cụ (Tk 1531)		1,281,305,402	542,980,319
- Bao bì luân chuyển (Tk 1532)		293,849,143	352,156,157
Xí nghiệp Bình Dương + Ô tô Radian		419,543,956	48,971,552
- Công cụ, dụng cụ (Tk 1531)		312,704,956	39,596,552
- Bao bì luân chuyển (Tk 1532)		106,839,000	9,375,000
Thành phẩm (TK 155)		237,766,381,847	262,308,638,749

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số cuối quý Ngoại tệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Văn phòng Tp.HCM		45,654,746,397	46,197,127,655
Xí nghiệp Đồng Nai		74,452,814,834	78,940,459,454
Xí nghiệp Hóc Môn		53,538,970,291	70,871,873,448
Xí nghiệp Bình Lợi		47,674,138,965	64,799,184,706
Xí nghiệp Bình Dương + Ô tô Radian		16,445,711,360	1,499,993,486
Hàng hóa (TK 156)		1,452,931,170	870,338,642
Văn phòng Tp.HCM		1,360,578,680	734,858,245
Xí nghiệp Hóc Môn		85,113,436	90,288,510
Xí nghiệp Đồng Nai		7,204,054	45,191,887
Xí nghiệp Bình Dương + Ô tô Radian		35,000	
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Tk 159)		(2,000,000,000)	
Văn phòng Tp.HCM		(2,000,000,000)	
- Vật tư chậm luân chuyển, mất phẩm chất và giảm giá hàng tồn kho		(2,000,000,000)	
9. Chi phí trả trước ngắn hạn (Tk 142)		5,895,664,054	6,629,066,785
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>3,334,474,622</u>	<u>2,225,436,420</u>
- Khuôn lớp xe		3,334,474,622	2,225,436,420
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>796,264,000</u>	<u>1,946,960,500</u>
- Chi phí tháo lắp sàn kho bao bì (TK 1421)		176,560,000	
- Chi phí phân bổ khuôn (TK 1422)		619,704,000	1,946,960,500
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>1,718,487,675</u>	<u>2,456,669,865</u>
- Phân bổ chi phí khuôn mới		801,541,667	1,734,791,662
- Công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất		622,461,671	551,506,668
- Bảo hộ lao động		111,735,000	
- Chi phí bảo hiểm		173,221,838	124,226,537
- Chi phí kiểm định thiết bị		9,527,499	46,144,998
<u>Xí nghiệp Bình Dương+ Ô tô</u>		<u>46,437,757</u>	<u>0</u>
- Chi phí chờ kết chuyển (TK 1422)		46,437,757	
+ BTP thí nghiệm còn dư xuất xử lý		10,745,594	
+ Vật tư sử dụng không có trong định mức		10,692,162	
+ Chi phí xử lý chất thải		25,000,001	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số cuối quý Ngoại tệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
10. Thuế GTGT được khấu trừ (TK133)		6,524,008,523	117,598,833,832
- Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)		6,524,008,523	117,598,833,832
Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.			
11. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		3,107,569,958	941.866
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>3,067,323,292</u>	<u>941,866</u>
- Thuế xuất nhập khẩu (TK 3333)		410,894,225	941,866
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		2,656,429,067	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>40,246,666</u>	
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		40,246,666	
12. Tài sản ngắn hạn khác		1,761,326,413	786,649,812
<u>12.1 Tam ứng (Tk 141)</u>		<u>1,604,300,267</u>	<u>315,520,342</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>961,878,892</u>	<u>166,256,892</u>
Trong đó:			
- Hoàng Lê Bình		166,256,892	166,256,892
- Nguyễn Thị Hiếu		40,000,000	
- Nguyễn Xuân Hương		140,000,000	
- Nguyễn Song Thao		250,000,000	
- Đinh Trọng Quốc Bảo		30,000,000	
- Trần Anh Phương		53,000,000	
- Lâm Anh Tuấn		40,000,000	
- Nguyễn Thanh Biên		56,620,000	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>226,996,775</u>	
- Nguyễn Thị Phương Anh		9,996,775	
- Trần Văn Chiến		200,000,000	
- Tạ Thị Kim Thanh		17,000,000	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>173,500,000</u>	<u>9,000,000</u>
- Trương Thúy Hồng		9,000,000	9,000,000

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số cuối quý Ngoại tệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Huỳnh Quy Nol		19,500,000	
- Trần Thị Hoa		70,000,000	
- Nguyễn Thị Thảo		75,000,000	
Xí nghiệp Bình Dương+ Ô tô Radian		241,924,600	140,263,450
Trong đó:			
- Châu Minh Khoa		24,000,000	10,000,000
- Huỳnh Trọng Tích		30,000,000	
- Nguyễn Mạnh Triết		35,000,000	10,000,000
- Hoàng Đăng Phái		13,000,000	27,140,000
- Nguyễn Vũ Trọng Đức		17,000,000	6,000,000
- Đinh Văn Thạch		11,000,000	2,000,000
- Phan Thị Hải Yến		98,924,600	78,123,450
12.2 Thế chấp, ký quỹ, ký cược (Tk 144)		157,026,146	471,129,470
Văn phòng Tp.HCM		145,807,055	459,910,379
- Thế chấp ký quỹ, ký cược ngắn hạn VND (TK 1441)		145,807,055	459,910,379
+ Ký quỹ tại công ty chứng khoán SSI		8,090,974	8,090,974
+ Tiền ký quỹ đấu thầu găng tay của XN - Ngân hàng Công thương		116,096,676	430,200,000
+ Bệnh viện Nguyễn Trãi		6,695,750	6,695,750
+ Sở GD II NHCT Việt Nam		3,923,655	3,923,655
+ Bệnh viện 115		6,000,000	6,000,000
+ Tiền cọc thuê máy foto - CTy Minh Đại Lợi		5,000,000	5,000,000
Xí nghiệp Bình Lợi		11,219,091	11,219,091
- Ký quỹ mở LC (Đặt cọc tiền thuê máy văn phòng với công ty Kỹ Nguyên)		7,000,000	7,000,000
- Đặt cọc tiền nước uống Công ty Toa xe lửa Sài Gòn		4,219,091	4,219,091

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.**Tài sản cố định****13. Tài sản cố định hữu hình (TK 211)**

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng	
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	161,381,961,162	544,970,245,104	18,560,498,806		3,255,202,684	728,167,907,756
2. Số tăng trong kỳ	2,997,480,949	19,834,651,839			233,746,000	23,065,878,788
Trong đó: - Mua sắm mới	2,997,480,949	15,183,752,391			233,746,000	18,414,979,340
- Chuyển từ thuê tài chính sang		4,650,899,448				4,650,899,448
3. Số giảm trong kỳ (Thanh lý)		1,789,117,162				1,789,117,162
Trong đó: - Thanh lý, nhượng bán		1,789,117,162				1,789,117,162
4. Số dư cuối kỳ	164,379,442,111	563,015,779,781	18,560,498,806		3,488,948,684	749,444,669,382
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu kỳ	106,159,728,288	458,502,921,349	14,231,143,181		2,425,059,999	581,318,852,817
2. Số tăng trong kỳ	6,237,692,301	24,337,070,889	671,533,951		135,475,264	31,381,772,405
Trong đó: - Tăng mới	6,237,692,301	21,478,705,603	671,533,951		135,475,264	28,523,407,119
- Chuyển từ thuê tài chính sang		2,858,365,286				2,858,365,286
3. Số giảm trong kỳ		1,480,281,463				1,480,281,463
Trong đó: - Thanh lý, nhượng bán		1,480,281,463				1,480,281,463
4. Số dư cuối kỳ	112,397,420,589	481,359,710,775	14,902,677,132		2,560,535,263	611,220,343,759
III. Giá trị còn lại						
1. Số dư đầu kỳ	55,222,232,874	86,467,323,755	4,329,355,625		830,142,685	146,849,054,939
2. Số dư cuối kỳ	51,982,021,522	81,656,069,006	3,657,821,674		928,413,421	138,224,325,623

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2014 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ đến ngày 30/06/2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 413.656.442.404 VND

- Nguyên giá TSCĐ đến ngày 30/06/2014 chờ thanh lý: 0 VND

- Giá trị tài sản cố định tăng:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:

18,414,979,340

2,997,480,949

942,776,000

Sàn kho chứa lớp sẫm C - D (Hóc Môn)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.**Tài sản cố định****13. Tài sản cố định hữu hình (TK 211)**

Cái tạo khu sửa xe nâng và nhà chứa phế liệu (kho than đen -Bình Dương)	370,705,000
Bể chứa nước tuần hoàn 200m ³ (Đồng Nai 1)	857,166,949
Hệ thống xử lý nước thải lò hơi Đồng Nai (Xưởng 1)	267,000,000
Hệ thống xử lý nước thải lò hơi Đồng Nai (Xưởng 2)	270,000,000
Sửa chữa lớn hệ thống đường ống (Đồng Nai 2)	289,833,000
+ Máy móc, thiết bị:	15.183.752.391
Máy cân tự động lưu huỳnh (hệ thống cân lưu huỳnh 2 đơn vị) (Bình Dương)	1,450,289,809
Máy ép sảm cao su (Hóc Môn)	1,159,839,773
Máy sản xuất sảm WG910 - 350 (Hóc Môn)	1,628,621,289
Máy mài dụng cụ công nghiệp (Bình Dương)	177,504,959
Máy sấy khô khí nén (Đồng Nai 2)	1,018,000,000
Sửa chữa lớn Máy lưu hóa ba 32" (Đồng Nai 2)	494,075,421
Hệ thống xe đẩy phục vụ nhà máy lớp Radial	1,783,139,515
Hệ thống trục và lõi cuộn vải Radial Bình Dương	875,601,648
Hệ thống băng tải nhà máy toàn thép Bình Dương	718,924,806
Thiết bị phục vụ dự án nhà máy toàn thép	4,363,474,796
Hệ thống giá đỡ Radial	1,514,280,375
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	233,746,000
Thiết bị thu phát vô tuyến MERAKI MR 16 (5c) (Hóc Môn)	176,675,000
Thiết bị thu phát vô tuyến MERAKI MR 66 (1c) (Hóc Môn)	57,071,000
- Giá trị tài sản cố định giảm:	1,789,117,162
Thanh lý lò hơi (Đồng Nai 2)	1,789,117,162

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định đang sử dụng tại các xí nghiệp

Nguyên giá tại ngày 30/06/2014

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH						Tổng cộng
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý			
1. Văn phòng công ty	8,163,763,899	20,737,181,773	8,918,241,349	1,993,438,512			39,812,625,533
2. Xí nghiệp Cao su Đông Nai (Đông Nai 1)	14,873,932,771	39,098,571,809	1,574,836,756	644,140,279			56,191,481,615
3. Xí nghiệp Cao su Đông Nai (Đông Nai 2)	28,072,460,381	114,636,072,879	494,969,000	35,068,000			143,238,570,260
4. Xí nghiệp Cao su Hốc Môn	33,942,208,779	100,074,496,709	1,725,643,200	550,941,110			136,293,289,798
5. Xí nghiệp Cao su Điện Biên	15,800,000	118,711,095					134,511,095
6. Xí nghiệp Cao su Tân Bình	4,600,057,716	588,859,032	50,000,000	67,580,909			5,306,497,657
7. Xí nghiệp Cao su Việt Hưng	1,207,858,813	11,496,810,310	455,052,720				13,159,721,843
8. Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	19,011,073,564	72,812,558,260	1,974,599,290	197,779,874			93,996,010,988
9. Xí nghiệp Cao su Bình Dương+ Radian	54,492,286,188	203,452,517,914	3,367,156,491				261,311,960,593
Cộng toàn công ty	164,379,442,111	563,015,779,781	18,560,498,806	3,488,948,684			749,444,669,382

11/01/2014
ĐƯỢC ĐỌC CÙNG VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Q3, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.**14. Tài sản cố định thuế tài chính**

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH			Tổng cộng
	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý		
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ	20,781,346,310			20,781,346,310
2. Số tăng trong kỳ		2,875,581,843		2,875,581,843
Trong đó: - Mua sắm mới		2,875,581,843		2,875,581,843
3. Số giảm trong kỳ	4,650,899,448			4,650,899,448
Trong đó: - Thanh lý, nhượng bán	4,650,899,448			4,650,899,448
4. Số dư cuối kỳ	16,130,446,862	2,875,581,843		19,006,028,705
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu kỳ	7,279,953,391			7,279,953,391
2. Số tăng trong kỳ	1,489,544,517			1,489,544,517
3. Số giảm trong kỳ	2,858,365,286			2,858,365,286
4. Số dư cuối kỳ	5,911,132,622			5,911,132,622
III. Giá trị còn lại				
1. Số dư đầu kỳ	13,501,392,919			13,501,392,919
2. Số dư cuối kỳ	10,219,314,240	2,875,581,843		13,094,896,083

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

15. Tài sản cố định vô hình

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH				Tổng cộng
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác		
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	159,589,978,555	1,549,864,155	6,635,742,094		167,775,584,804
2. Số tăng trong kỳ					
3. Số giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ	159,589,978,555	1,549,864,155	6,635,742,094		167,775,584,804
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu kỳ	1,694,686,838	1,293,102,198	6,550,635,304		9,538,424,340
2. Số tăng trong kỳ	147,168,703	59,685,645	42,553,395		249,407,743
3. Số giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ	1,841,855,541	1,352,787,843	6,593,188,699		9,787,832,083
III. Giá trị còn lại					
1. Số dư đầu kỳ	157,895,291,717	256,761,957	85,106,790		158,237,160,464
2. Số dư cuối kỳ	157,748,123,014	197,076,312	42,553,395		157,987,752,721

Giá trị còn lại TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ : 154.114.938.020 VND

Trong đó:

Quyền sử dụng đất Bình Dương: 7.777.828.632 VND

Quyền sử dụng đất số 9 Nguyễn Khoái, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh: 146.337.109.388 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số cuối quý Ngoại tệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)		1.412.029.270.616	1.121.784.981.422
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		1.394.201.762.553	1.120.983.561.382
<u>Mua sắm TSCĐ (TK 2411)</u>		2.080.097.512	603.017.695.991
<u>Dự án lớp Radial toàn thép</u>			598.601.440.161
<u>Máy móc sản xuất của các xí nghiệp</u>		2.080.097.512	4.416.255.830
- Máy cân tự động lưu huỳnh (XNBD)			1.450.289.809
- Máy sản xuất sảm WG910-350(HM) TK1750			1.628.621.289
- Máy mài dụng cụ công nghiệp (BD) TK 2491			177.504.959
- Máy ép xảm cao su (HM) TK 2806			1.159.839.773
- Máy luyện XK_550		1.171.935.279	
- Máy lưu hóa sảm		908.162.233	
<u>Xây dựng cơ bản(TK 2412)</u>		1.392.121.665.041	517.965.865.391
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của phòng cơ năng		5.492.042.469	9.808.559.343
- Công trình nhà văn phòng 180 NTMK Q3		17.066.698.796	17.066.698.796
- Quyền sử dụng đất XN Bình Dương		61.470.000.000	
- Dự án lớp Radial toàn thép		1.308.092.923.776	491.090.607.252
Trong đó:			
+ Giá trị thiết bị		690.541.646.220	
+ Giá trị xây dựng		469.990.176.083	
+ Giá trị chi phí tư vấn		45.322.585.217	
+ Giá trị chi phí khác		102.238.516.256	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		756.030.481	22.096.040
<u>Chi phí xây dựng cơ bản (TK 2412)</u>		126.050.000	22.096.040
- Máy vệ sinh khuôn		126.050.000	
<u>Sửa chữa lớn TSCĐ (TK 2413)</u>		629.980.481	
- Máy FS5		95.082.000	
- Máy B5		130.513.765	
- Máy B6		135.075.265	
- Máy TR2		43.692.000	
- Máy TR4		52.013.451	
- Máy CV1		29.370.000	
- Bồn dầu LHS		21.465.000	
- A12		80.000.000	
- Nén khí		9.700.000	
- Máy lọc keo sảm XM		33.069.000	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số cuối quý Ngoại tệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>2.536.925.936</u>	<u>779.324.000</u>
<u>Chi phí xây dựng cơ bản (TK 2412)</u>		<u>1.368.501.273</u>	<u>779.324.000</u>
- Thi công lắp đặt và thay mới VTTB tại các trạm biến áp		589,177,273	
- Máy mài từ nisco 200x600		54,500,000	54,500,000
- Máy phòng cháy chữa cháy PA/KTCN/ĐT		101,500,000	101,500,000
- Hệ thống PCCC		623,324,000	623,324,000
<u>Sửa chữa lớn TSCĐ (TK 2413)</u>		<u>1.168.424.663</u>	
- Sửa chữa lớn máy luyện hồ 560 số 1		173,979,692	
- Sửa chữa lớn máy luyện hồ 550 số 1		206,809,000	
- Sửa chữa lớn máy cán tráng		150,410,800	
- Sửa chữa lớn máy ép lọc Φ 150 số 1 sãm ô tô		76,778,494	
- Sửa chữa lớn máy ép suất sãm GM 1 và 2		73,617,490	
- Sửa chữa lớn hệ thống cung cấp hơi nóng		125,689,461	
- Sửa chữa lớn hệ thống 8 bồn dầu sãm GM		162,187,848	
- Sửa chữa lớn máy lưu hóa màng hơi		55,334,706	
- Sửa chữa lớn máy nén khí COMPARE L132		83,890,465	
- Sửa chữa lớn công trình khác		59,726,707	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>1.063.246.956</u>	
<u>Mua sắm TSCĐ (TK 2411)</u>		<u>303.824.319</u>	
- Máy sấy khô khí nén kiểu hấp thụ		303,824,319	
<u>Sửa chữa lớn TSCĐ (TK 2413)</u>		<u>759.422.637</u>	
- Hệ thống xử lý nước thải		169,800,000	
- Máy cán tráng		164,778,050	
- Máy lưu hóa 13		78,390,000	
- Hệ thống đường ống khí nén khu lưu hóa		97,803,000	
- Máy nén khí số 15		40,176,960	
- Máy thành hình 12		48,818,627	
- Máy lưu hóa 21		69,900,000	
- Máy sửa tetio		39,936,000	
- Máy lưu hóa 33		49,820,000	
<u>Xí nghiệp Bình Dương + Ô tô Radian</u>		<u>13.471.304.690</u>	
<u>Xây dựng cơ bản (TK 2412)</u>		<u>13.471.304.690</u>	
Xí nghiệp Bình Dương		638,478,000	
- Xây dựng nhà sản xuất chính (mở rộng văn phòng)		297,153,000	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số cuối quý Ngoại tệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Xây dựng nhà sản xuất chính (lót sàn) Xí nghiệp Ô tô Radian		341,325,000 12,832,826,690	
<u>17. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh</u>		<u>13.021.030.319</u>	<u>13.157.415.319</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>			
- Công ty CP Phillips Carbon Black VN		13,021,030,319	13,157,415,319
<u>18. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)</u>		<u>1.977.236.064</u>	<u>755.145.892</u>
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>1.006.960.500</u>	
- Chi phí phân bổ khuôn (TK 242)		1,006,960,500	
<u>Xí nghiệp Bình Dương + Ô tô Radian</u>		<u>970.275.564</u>	<u>755.145.892</u>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		201,009,955	472,325,063
- Phí bảo hiểm tài sản cố định		769,265,609	282,820,829
<u>19. Tài sản dài hạn khác</u>		<u>785.157.846</u>	<u>470.152.846</u>
<u>Ký quỹ, ký cược dài hạn (TK244)</u>		<u>785.157.846</u>	<u>470.152.846</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>785.157.846</u>	<u>470.152.846</u>
+ Ký quỹ điện kế - Công ty điện lực Sài Gòn		10,152,846	10,152,846
+ Ký quỹ thuê mua VILC-HĐ 2014-00087-000		200,145,000	
+ Ký quỹ thuê mua VILC-HĐ 2014-00089-000		114,860,000	
+ HD 20/2012/TSC-CTTC (ký quỹ thuê tài chính)		460,000,000	460,000,000

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số cuối quý Ngoại tệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<u>20. Vay và nợ ngắn hạn</u>		<u>521,945,790,109</u>	<u>444,288,263,161</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>521,945,790,109</u>	<u>444,288,263,161</u>
<u>Vay ngắn hạn ngân hàng</u>	<u>USD 2,546,392</u>	<u>519,908,468,143</u>	<u>440,890,571,161</u>
<u>Vay hạn mức bằng VND (TK 3111)</u>		<u>465,807,831,147</u>	<u>395,749,539,928</u>
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		248,283,996,292	319,741,905,418
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam		8,385,628,579	15,280,638,627
+ Ngân hàng TNHH MTV ANZ		28,268,565,535	0
+ Ngân hàng TMCP Công Thương -CN Đông Sài Gòn		4,265,114,550	0
+ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered		18,396,190,992	0
+ Ngân hàng Thương mại Chinatrust		35,530,447,264	0
+ Ngân hàng TNHH INDOVINA- CN Bến Thành		50,000,000,000	2,985,944,500
+ Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam		15,059,125,000	37,147,086,383
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		57,618,762,935	20,593,965,000
<u>Vay hạn mức tín dụng bằng ngoại tệ (TK 3112)</u>	<u>USD 2,546,392</u>	<u>54,100,636,996</u>	<u>45,141,031,233</u>
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	USD 1,789,275.04	38,014,937,500	27,573,027,455
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	USD 49,585.23	1,053,487,797	0
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIBank)			4,452,900,480
+ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered	USD 190,896.00	4,055,776,416	0
+ Ngân hàng TNHH INDOVINA- CN Bến Thành			9,048,423,778
+ Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam			4,066,679,520
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-BIDV	USD 516,635.38	10,976,435,283	0
<u>Nợ dài hạn đến hạn trả (TK 315)</u>		<u>2,037,321,966</u>	<u>3,397,692,000</u>
+ Thuê mua VILC-HĐ 2014-00087-000		206,553,276	
+ Thuê mua VILC-HĐ 2014-00089-000		131,922,690	
+ HD 20/2012/TSC-CTTC		1,698,846,000	3,397,692,000

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số cuối quý Ngoại tệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<u>21. Phải trả cho người bán (TK 331)</u>		<u>148,435,073,753</u>	<u>196,020,173,003</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>141,097,725,015</u>	<u>188,047,289,254</u>
+ Trong nước:		93,338,662,764	111,305,907,091
+ Ngoài nước:		47,759,062,251	76,741,382,163
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>3,215,087,880</u>	<u>2,879,261,255</u>
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>2,996,893,497</u>	<u>3,520,454,525</u>
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>943,286,964</u>	<u>1,288,764,269</u>
<u>Xí nghiệp Bình Dương + Ô tô Radian</u>		<u>182,080,397</u>	<u>284,403,700</u>
Xem chi tiết đối tượng trong các báo cáo đơn vị			
<u>22. Người mua trả tiền trước (TK 131)</u>		<u>3,333,530,431</u>	<u>2,543,620,553</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>3,021,765,401</u>	<u>2,267,635,829</u>
+ Trong nước:		281,784,210	315,510,361
+ Ngoài nước:		2,739,981,191	1,952,125,468
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>11,902,030</u>	<u>123,044,725</u>
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>0</u>	<u>52,666,999</u>
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>299,863,000</u>	<u>100,273,000</u>
Xem chi tiết đối tượng trong các báo cáo đơn vị			
<u>23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</u>		<u>28,272,015,023</u>	<u>39,807,850,676</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM (Tk 333)</u>		<u>27,499,553,266</u>	<u>38,733,718,769</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)		26,315,153,079	37,892,110,039
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)			841,608,730
- Các loại thuế khác		1,184,400,187	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>			<u>595,559,474</u>
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)			595,559,474
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>515,906,688</u>	<u>283,452,926</u>
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		515,116,488	283,452,926
- Thuế tài nguyên (TK 3336)		790,200	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>225,633,454</u>	<u>109,273,550</u>
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		225,633,454	109,273,550
<u>Xí nghiệp Bình Dương + Ô tô Radian</u>		<u>30,921,615</u>	<u>85,845,957</u>
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		30,921,615	85,845,957

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Số cuối quý Ngoại tệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
-------------------------	--------------------	-------------------

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

24. Phải trả người lao động (TK 334)	84,696,884,933	91,842,012,751
Văn phòng Tp.HCM	72,047,546,372	75,038,863,855
Xí nghiệp Đồng Nai	4,830,697,450	7,407,478,547
Xí nghiệp Hóc Môn	4,476,728,444	4,580,371,314
Xí nghiệp Bình Lợi	1,739,013,234	2,212,807,757
Xí nghiệp Bình Dương + Ô tô Radian	1,602,899,433	2,602,491,278
25. Chi phí phải trả (TK 335)	66,242,829,341	40,118,565,339
Chi phí tiêu thụ của Văn phòng Tp.HCM	60,413,697,868	37,771,621,521
Chi phí tiêu thụ của Xí nghiệp Đồng Nai	2,708,622,663	740,712,950
Chi phí tiêu thụ và chi phí điện Xí nghiệp Hóc Môn	1,660,801,899	56,240,330
Chi phí điện, nước sản xuất của Xí nghiệp Bình Lợi	192,139,683	612,035,681
Chi phí sản xuất của Xí nghiệp Bình Dương + Ô tô Radian	1,267,567,228	937,954,857

Ghi chú: Các khoản chi phí trích trước vào TK335 đã được đơn vị thanh toán vào các tháng tiếp theo trong năm 2014.

Xem chi tiết đối tượng trong các báo cáo đơn vị

26. Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 338)	246,534,156,035	9,373,048,159
26.1 Phải trả khác (TK 138)		135,000,000
Xí nghiệp Đồng Nai		135,000,000
Phải thu khác (TK13881)		135,000,000
26.2 Phải trả khác (TK 338)	246,534,156,035	9,238,048,159
Văn phòng Tp.HCM	244,620,627,503	7,644,295,663
Giữ hộ tiền quỹ công đoàn (TK 3381)	89,769,400	81,769,400
Kinh phí công đoàn (TK 33821)	2,848,657,632	2,937,606,001
Bảo hiểm y tế (TK 3384)	387,316,838	
Trả về cổ phần hóa - Phải trả Tổng Công ty (TK 3385)	174,835,866	174,835,866
Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	240,843,205,376	4,450,084,396
+ Phải trả khác (TK 33881)	240,816,203,543	4,450,084,396

Trong đó:

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số cuối quý Ngoại tệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Chi phí dự án Radian		910,785,940	910,785,940
Chi phí khác		3,298,817,603	3,539,298,456
Phải trả tiền chuyển nhượng dự án 09 Nguyễn Khoái		81,835,000,000	
Cổ tức phải trả cổ đông 2013		154,771,600,000	
+ Phải trả phải nộp khác (TK 33889)		27,001,833	
Lâm Anh Tuấn		27,001,833	
Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3389)		276,842,391	
Xem chi tiết đối tượng trong các báo cáo đơn vị			
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>923,199,196</u>	<u>808,452,182</u>
- Kinh phí công đoàn (Tk 33821)		901,997,181	729,307,620
- Nhập quỹ công đoàn (Tk 33822)		0	66,534,358
- Bảo hiểm thất nghiệp		21,202,015	12,610,204
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>513,471,363</u>	<u>501,218,686</u>
- Giữ hộ tiền quỹ công đoàn (Tk 3381)		100,000,000	450,000,000
- Kinh phí công đoàn (TK 33821)		52,452,289	51,218,686
- Phải trả khác (TK 3388)		0	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>326,915,410</u>	<u>63,439,155</u>
- Giữ hộ tiền quỹ công đoàn (TK 3381)		27,500,000	27,500,000
- Kinh phí công đoàn (TK 33821)		14,797,980	14,301,155
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)		262,979,430	
- Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)		21,638,000	21,638,000
<u>Xí nghiệp Bình Dương + Ô tô Radian</u>		<u>149,942,563</u>	<u>220,642,473</u>
- Giữ hộ tiền quỹ công đoàn (TK 3381)		103,436,373	169,266,473
- Kinh phí công đoàn (Tk 33821)		38,077,190	
- Khoản phải trả khác (Tk 33881)		8,429,000	51,376,000
27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		38,676,326,022	20,434,197,024
<u>Quỹ khen thưởng (TK 3531)</u>		<u>21,205,444,294</u>	<u>11,511,892,997</u>
- Văn phòng TP.Hồ Chí Minh		18,640,904,953	9,731,456,989
- Xí nghiệp Đồng Nai		968,384,005	698,810,672
- Xí nghiệp Hóc Môn		830,944,010	504,064,010
- Xí nghiệp Bình Lợi		272,909,226	173,009,226
- Xí nghiệp Bình Dương + Ô tô Radian		492,302,100	404,552,100
<u>Quỹ phúc lợi (TK 35321)</u>		<u>17,470,881,728</u>	<u>8,922,304,027</u>
- Văn phòng TP.Hồ Chí Minh		14,577,922,321	7,231,282,843

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số cuối quý Ngoại tệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Xí nghiệp Đồng Nai		1,164,013,235	789,986,995
- Xí nghiệp Hóc Môn		914,671,946	535,341,846
- Xí nghiệp Bình Lợi		249,730,426	126,467,128
- Xí nghiệp Bình Dương + Ô tô Radian		564,543,800	239,225,215
28. Phải trả dài hạn khác		9,900,000,000	3,895,725,000
<u>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Tk 344)</u>		<u>9,900,000,000</u>	<u>3,895,725,000</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>9,900,000,000</u>	<u>3,895,725,000</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của khách hàng trong nước (TK 344)		9,900,000,000	3,895,725,000
Xem chi tiết đối tượng trong các báo cáo đơn vị			
29. Vay và nợ dài hạn		897,677,429,232	813,620,804,711
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>			
<u>Vay dài hạn (TK 341)</u>		<u>890,834,262,511</u>	<u>809,090,557,049</u>
Vay dài hạn dự án Radian (TK 34111)-VND-Ngân hàng TMCP Ngoại thương		313,835,687,805	222,639,043,664
Vay dài hạn dự án Radian (TK 34112)-USD-Ngân hàng TMCP Ngoại thương	USD 22,936,079.27	487,299,940,170	451,462,130,305
Vay trung dài hạn NH ngoại thương (TK 3412)			57,175,000,000
Vay ngân sách nhà nước (TK 3415)		857,627,240	857,627,240
Vay vốn CBCNV (TK 3416)		88,841,007,296	76,956,755,840
<u>Nợ dài hạn (TK 342)</u>		<u>6,843,166,721</u>	<u>4,530,247,662</u>
Vay thuê mua tài chính (TK 3421)		6,843,166,721	4,530,247,662
- Thuê mua VILC-HĐ 2014-00087-000		1,411,447,360	
- Thuê mua VILC-HĐ 2014-00089-000		901,471,699	
- HD 20/2012/TSC-CTTC		4,530,247,662	4,530,247,662
30. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		49,730,000,000	40,000,000,000
33. Chênh lệch tỷ giá (TK 413)		(4,011,881,445)	722,613,288
- Chênh lệch tỷ giá của các số dư khoản phải trả (TK331)- Dự án Radial		1,233,275,036	1,209,504,365
- Chênh lệch tỷ giá của các số dư khoản vay (TK341)-Dự án Radial		(5,245,156,481)	(486,891,077)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
A	31	32	36	34	35
Số dư đầu năm trước	585,177,470,000	(12,050,000)	280,880,302,565	74,449,658,910	26,262,328,926
Tăng vốn trong năm trước	87,754,580,000		(87,754,580,000)		
Cổ phiếu quỹ			360,066,339,275		
Lãi trong năm trước			(12,694,190,679)	12,694,190,679	
Trích quỹ đầu tư phát triển			(12,694,190,679)		
Trích quỹ dự phòng tài chính			(21,310,705,086)		12,694,190,679
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(87,774,810,000)		
Chia cổ tức					
Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	672,932,050,000	(12,050,000)	418,718,165,396	87,143,849,589	38,956,519,605
Tăng vốn trong năm nay					
Cổ phiếu quỹ					
Lãi trong năm nay			169,317,498,884		
Trích quỹ đầu tư phát triển			(72,013,267,855)	72,013,267,855	
Trích quỹ dự phòng tài chính			(18,003,316,964)		18,003,316,964
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(28,805,307,142)		
Trích khen thưởng cho Ban quản lý từ lợi nhuận			(500,000,000)		
Chia cổ tức			(154,771,600,000)		
Tăng khác					
Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	672,932,050,000	(12,050,000)	313,942,172,319	159,157,117,444	56,959,836,569

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ
Vốn đầu tư của nhà nước	34,321,980	51.00%	34,321,980	51.00%
Vốn góp của các đối tượng khác	329,712,250,000	49.00%	329,712,250,000	49.00%
Cộng	672,932,050,000	100%	672,932,050,000	100%

- Giá trị trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm

- Số lượng cổ phiếu quỹ

1,205

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	6 Tháng đầu năm 2014 VND	6 Tháng đầu năm 2013 VND
<u>37. Doanh thu bán hàng</u>	<u>1,474,906,699,686</u>	<u>1,546,126,697,867</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>1,419,294,809,411</u>	<u>1,308,576,518,877</u>
- Doanh thu bán hàng hóa (TK 51111)	4,291,760,473	5,998,304,927
- Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 51112)	2,741,582,940	2,639,301,000
- Doanh thu sản phẩm xuất khẩu (TK 51122)	435,219,396,963	423,427,468,546
- Doanh thu sản phẩm HH-KM có thuế (TK 51128)	1,766,319,015	5,717,769,259
- Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	973,967,133,249	869,588,214,375
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	225,296,639	276,593,099
- Doanh thu hàng ủy thác (TK 5114)	1,083,320,132	928,867,671
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>50,856,180,396</u>	<u>152,895,373,838</u>
Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	2,933,799	83,032,996
Doanh thu bán các thành phẩm (TK 5112)	50,853,246,597	152,812,340,842
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>3,893,994,705</u>	<u>84,380,764,410</u>
Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	288,015,000	374,701,700
Doanh thu bán các thành phẩm (TK 5112)	3,605,979,705	84,006,062,710
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>861,715,174</u>	<u>274,040,742</u>
Doanh thu bán hàng hóa (TK 51111)		33,250,742
Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 51112)	22,370,174	
Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	839,345,000	240,790,000
<u>38. Các khoản giảm trừ doanh thu</u>	<u>6,485,357,239</u>	<u>18,620,692,470</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>6,426,624,903</u>	<u>11,473,800,685</u>
- Chiết khấu thương mại	4,704,005,543	10,672,168,155
- Thành phẩm bị trả lại	1,722,619,360	801,632,530
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>11,187,197</u>	<u>3,274,196,535</u>
- Chiết khấu thành phẩm		3,274,196,535
- Thành phẩm bị trả lại	11,187,197	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>47,545,139</u>	<u>3,872,695,250</u>
- Chiết khấu thành phẩm	47,545,139	3,872,695,250
<u>39. Giá vốn hàng bán (Tk 632)</u>	<u>1,067,030,041,746</u>	<u>1,129,882,176,696</u>

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	6 Tháng đầu năm 2014 VND	6 Tháng đầu năm 2013 VND
Văn phòng Tp.HCM	1,028,490,414,268	959,928,670,122
Xí nghiệp Đồng Nai	35,522,849,015	109,275,869,185
Xí nghiệp Hóc Môn	2,738,337,681	60,538,276,967
Xí nghiệp Bình Lợi	278,440,782	139,360,422
<u>40. Doanh thu hoạt động tài chính (Tk 515)</u>	<u>1,203,954,103</u>	<u>24,614,945,027</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>1,148,864,632</u>	<u>24,518,035,898</u>
- Tiền thu từ lãi tiền gửi (TK 5151)	69,886,770	696,707,309
- Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư vào đơn vị khác (TK 5152)		4,323,155,000
+ Lãi cổ tức Công ty CP Cao su Phước Hòa (năm 2012)		505,965,000
+ Lãi nhận được từ liên doanh Yokohama		3,817,190,000
- Doanh thu tài chính khác (TK 5153)	1,078,977,862	19,498,173,589
+ Bán chứng khoán công ty CP Cao su Phước Hòa (956.770 Cổ phiếu)		19,365,836,000
+ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	1,002,870,717	
+ Doanh thu tài chính khác (chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ)	76,107,145	132,337,589
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>32,801,968</u>	<u>67,053,639</u>
- Tiền thu từ lãi tiền gửi (Tk 5151)	32,801,968	67,053,639
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>7,783,196</u>	<u>14,023,510</u>
- Tiền thu từ lãi tiền gửi (Tk 5151)	7,783,196	14,023,510
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>3,430,281</u>	<u>6,909,087</u>
- Tiền thu từ lãi tiền gửi	3,430,281	6,909,087
<u>Xí nghiệp Bình Dương + Ô tô Radian</u>	<u>11,074,026</u>	<u>8,922,893</u>
- Tiền thu từ lãi tiền gửi	11,074,026	8,922,893
<u>41. Chi phí hoạt động tài chính (Tk 635)</u>	<u>26,038,836,289</u>	<u>59,056,004,552</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>25,639,167,373</u>	<u>54,442,604,945</u>
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 6351)	1,167,079,110	1,544,890,878

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	6 Tháng đầu năm 2014 VND	6 Tháng đầu năm 2013 VND
- Chi phí lãi vay (TK 6352)	19,431,623,222	21,306,353,547
- Chi phí từ hoạt động tài chính (TK 6353)	40,001,734	17,457,386,093
+ Giá vốn 956.770 Cổ phiếu công ty CP Cao su Phước Hòa		17,456,861,580
+ Chi phí lưu ký SSI		524,513
+ Chi phí tài chính khác	40,001,734	
- Chiết khấu thanh toán (TK 6354)	5,000,463,307	14,133,974,427
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>359,921,518</u>	<u>2,891,949,408</u>
- Chiết khấu thanh toán (TK 6354)	359,921,518	2,891,949,408
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>39,747,398</u>	<u>1,721,450,199</u>
- Chiết khấu thanh toán (TK 6354)	39,747,398	1,721,450,199
42. Chi phí bán hàng (Tk 641)	64,017,229,396	43,477,859,546
Chi phí bán hàng của Văn phòng Tp.HCM	61,760,464,372	42,355,075,494
Chi phí bán hàng của Xí nghiệp Đồng Nai	1,943,743,787	901,355,958
Chi phí bán hàng của Xí nghiệp Hóc Môn	196,053,187	107,308,912
Chi phí bán hàng của Xí nghiệp Bình Lợi	116,968,050	114,119,182
43. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Tk 642)	95,279,182,754	109,496,276,551
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>95,278,452,354</u>	<u>109,492,466,733</u>
- Chi phí nhân viên quản lý (TK 6421)	65,883,515,360	60,710,595,874
- Chi phí vật liệu quản lý (TK 6422)	1,265,210,634	1,414,550,523
- Chi phí đồ dùng văn phòng (TK6423)	1,866,806,128	584,447,893
- Chi phí khấu hao TSCĐ (TK 6424)	2,230,760,933	5,203,642,882
- Thuế, phí và lệ phí (TK 6425)	2,877,383,002	4,553,167,094
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 6427)	759,002,471	659,658,246
- Chi phí bằng tiền khác (TK 6428)	20,395,773,826	36,366,404,221
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>730,400</u>	<u>3,809,818</u>
44. Thu nhập khác (Tk 711)	1,701,841,946	13,123,668,421
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>1,190,145,913</u>	<u>12,211,249,895</u>
Trong đó		

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	6 Tháng đầu năm 2014 VND	6 Tháng đầu năm 2013 VND
- Thanh lý tài sản cố định (lò hơi)	281,818,182	
- Bán phế liệu	872,106,931	1,391,476,174
- Thu nhập khác từ giải thể liên doanh Yokohama		10,815,240,859
- Thu nhập khác	36,220,800	4,532,862
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>198,001,980</u>	<u>449,790,667</u>
- Thu bán phế liệu	198,001,980	449,790,667
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>624,000</u>	
- Gia công van	624,000	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>275,024,593</u>	<u>462,627,859</u>
Trong đó		
- Bù trừ công nợ thiệt hại hơi bão hòa tháng 1/2014	16,594,262	
- Thu bán phế liệu	255,780,331	350,380,322
- Thu tiền bồi thường 50% giá trị công cụ bị mất cắp của bảo vệ Quang Trung	1,650,000	
- Thu lại tiền bồi thường tai nạn lao động Lê Minh Hoàng	1,000,000	
<u>Xí nghiệp Bình Dương + Ô tô Radian</u>	<u>38,045,460</u>	
- Thu tiền bán lớp Radian sản xuất thử	38,045,460	
<u>45. Chi phí khác (Tk 811)</u>	<u>1,540,686,652</u>	
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>1,396,769,541</u>	
- Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý (lò hơi)	308,835,699	
- Nộp phạt theo quyết định số 219/QĐ-CT-TT1 ngày 21/01/2014 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh	1,087,933,842	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>143,917,111</u>	
- Chi nộp phạt theo biên bản ngày 13/01/2014 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai	143,917,111	
<u>46. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(=d-e)</u>	<u>48,495,400,467</u>	<u>54,864,585,148</u>
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>217,421,161,659</u>	
b. Chi phí chênh lệch vĩnh viễn	<u>1,231,850,953</u>	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	6 Tháng đầu năm 2014 VND	6 Tháng đầu năm 2013 VND
- Nộp phạt theo quyết định số 219/QĐ-CT-TT1 ngày 21/01/2014 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh	1,087,933,842	
- Nộp phạt theo biên bản ngày 13/01/2014 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai	143,917,111	
c. Lợi nhuận kế toán trước thuế sau điều chỉnh (a + b)	<u>218,653,012,612</u>	
d. Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn công ty = c x 22%	48,103,662,775	
e. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Hoàn nhập)	(391,737,692)	
47. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>(391,737,692)</u>	<u>(112,298,523)</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	(391,737,692)	
48. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= a-b-c)	<u>169,317,498,884</u>	<u>168,580,014,875</u>
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế = 217.421.161.659 đ		
b. Thuế TNDN toàn công ty = 48.495.400.467đ		
c. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại = -391.737.692đ		
49. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2,516</u>	<u>2,881</u>
Cổ phiếu bình quân (67.293.205-1.205=69.292.000 cổ phiếu)		
Cổ phiếu quỹ: 1.205 cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (169.317.498.884)/ 67.292.000 = 2.516đ		

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
50. Nợ khó đòi đã xử lý	2,522,175,093	2,522,175,093
DNTN Phát Hưng - 750001	734,987,079	734,987,079
Lê Chí Hoà - BHND - 710002	894,097,480	894,097,480
Nguyễn Hồng Sơn - BHND - 550002	32,677,477	32,677,477
Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHND - 560004	1,151,092	1,151,092
Trần Ngọc Tiến - BHND - 500001	13,356,992	13,356,992
CTy Phương Trinh - BHND - 284005	9,999,995	9,999,995
CTy Phương Trinh CN Bình Dương - BHND - 284006	10,000,000	10,000,000
Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009	45,160,400	45,160,400
DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010	24,980,000	24,980,000
Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012	34,540,000	34,540,000
Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013	56,799,000	56,799,000
Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014	40,879,400	40,879,400
Anh Quang - Điện Biên - 044015	56,970,400	56,970,400
Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên - 044016	59,080,000	59,080,000
Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022	88,592,178	88,592,178
CTy TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023	35,178,000	35,178,000
CTy CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024	52,767,000	52,767,000
CTy CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026	59,199,800	59,199,800
Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030	50,879,400	50,879,400
Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045	50,879,400	50,879,400
Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036	170,000,000	170,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Những thông tin khác.**1. Thông tin về các khoản nợ tiềm tàng và các cam kết khác:**

- Đến ngày 30/06/2014, Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam có khoản công nợ phải thu đối tượng là Nguyễn Minh Phú giá trị 5.838.001.277 VND là khoản nợ phải thu khó đòi. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là 5.838.001.277 VND

2. Thông tin về hoạt động liên tục:

Đến ngày 30/06/2014, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

3. Thông tin về giao dịch các bên liên quan

- Đơn vị chịu sự kiểm soát trực tiếp bởi Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp

- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường

- Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty phát sinh các giao dịch với các bên có liên quan:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ		
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn		Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	670,800,400

Ong Nguyễn Ngọc Phương

Thành viên hội đồng quản trị

18,640,000,000

Trong 6 tháng đầu năm 2014, ông Nguyễn Ngọc Phương bán quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam căn cứ theo nghị quyết của hội đồng quản trị số

95/2014/NQ-HDQT ngày 18/07/2014

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

+ Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc (7 người)

- Lương 6 tháng đầu năm 2014	1,148,122,538
- Phụ cấp 6 tháng đầu năm 2014	168,000,000
- Thưởng năm 2013	1,270,556,102
- Thưởng 6 tháng đầu năm 2014	120,924,001
Cộng	2,707,602,641

+ Ông Bùi Thế Chuyên, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ 12.048 cổ phiếu
 + Ông Phạm Hồng Phú, chức vụ Tổng giám đốc điều hành, số cổ phiếu nắm giữ 141.680 cổ phiếu
 + Ông Nguyễn Minh Thiện, chức vụ Phó Tổng giám đốc kiêm kế toán trưởng, số cổ phiếu nắm giữ 30.619 cổ phiếu
 - Tại ngày 30/06/2104, Công ty CP Cao su Miền Nam còn vay các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Nội dung	Số dư
Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên hội đồng quản trị	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam phải trả	2,690,000,000
Nguyễn Song Thao	Phó tổng giám đốc	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam phải trả	250,000,000
Nguyễn Thị Thi Thi	Người thân Nguyễn Song Thao (Phó tổng giám đốc)	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam phải trả	1,550,000,000
Phùng Thị Ngọc Thúy	Người thân Nguyễn Minh Thiện (Phó tổng giám đốc kiêm kế toán trưởng)	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam phải trả	1,590,000,000

4. Báo cáo bộ phận:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Những thông tin khác.**5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày.

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty**a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b) Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c) Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e) Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30/06/2014			
Các khoản vay và nợ	521,945,790,109	897,677,429,232	1,419,623,219,341
Phải trả người bán	145,547,611,028	2,887,462,725	148,435,073,753
Phải trả người lao động	84,696,884,933		84,696,884,933
Chi phí phải trả	66,242,829,341		66,242,829,341
Cộng	818,433,115,411	900,564,891,957	1,718,998,007,368

Tại ngày 30/06/2014, các khoản vay và nợ dài hạn từ 1 năm đến 5 năm là:

- Các khoản vay	890,834,262,511
+ Vay dài hạn NH ngoại thương phục vụ dự án Radis	801,135,627,975
+ Vay ngân sách nhà nước	857,627,240
+ Vay vốn CBCNV	88,841,007,296
- Các khoản nợ	6,843,166,721

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Những thông tin khác.

+ Vay thuê mua tài chính

- Thuê mua VILC-HĐ 2014-00087-000	1,411,447,360
- Thuê mua VILC-HĐ 2014-00089-000	901,471,699
- HD 20/2012/TSC-CTTC	4,530,247,662

Tại ngày 30/06/2014, khoản phải trả người bán từ 1 năm đến 5 năm là:

- Kiswire Sdn.Bhd	355,906,193
- Master Tyres Enterprise	93,354,924
- Qingdao Mesnac Co. Ltd	1,168,530,000
- Kang Cheng Machinery Industrial Co., Ltd	848,352,780
- Mesnas Co.,Ltd	402,596,828
- Công ty TNHH TM DV Ô tô Tín Nghĩa	18,722,000

f) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

g) Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong 6 tháng năm 2014 Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10, tỷ giá Việt Nam đồng so với USD giữa đầu năm và cuối năm là 21.246.

h) Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i) Độ nhạy ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

j) Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, Bảng kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2013 đã được Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc






Đỗ Anh Dũng Nguyễn Minh Thiện

Phạm Hồng Phứ

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)